



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - Huyện Bến Lức - Tỉnh Long An

Điện thoại: 072. 3872 848

Fax: 072. 3655 335

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2013

- **TÊN ĐƠN VỊ: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
- **ĐỊA CHỈ: 68 NGUYỄN TRUNG TRỰC, KP 9, BẾN LỨC, LONG AN**
- **MÃ SỐ THUẾ : 1100414052**

BẾN LỨC, NGÀY 15/01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275,339,836,968	365,614,084,746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		180,429,348	643,147,175
1. Tiền	111		180,429,348	643,147,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		240,520,170,550	330,632,792,975
1. Phải thu khách hàng	131		28,100,300,408	32,462,134,857
2. Trả trước cho người bán	132		28,233,842,000	14,628,878,930
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		185,591,190,027	285,324,779,073
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,405,161,885)	(1,782,999,885)
IV. Hàng tồn kho	140		32,148,406,404	34,093,071,612
1. Hàng tồn kho	141		32,148,406,404	34,093,071,612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,490,830,666	245,072,984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,460,172,186	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,500,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30,658,480	243,572,984



TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		861,832,337,185	741,094,156,968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,979,615,360	21,648,194,465
1. TSCĐ hữu hình	221		891,746,061	12,041,929,309
+ Nguyên giá	222		8,657,226,369	29,868,256,695
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,765,480,308)	(17,826,327,386)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		2,207,437,453	4,725,833,310
+ Nguyên giá	228		2,556,877,372	5,360,300,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(349,439,919)	(634,466,690)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4,880,431,846	4,880,431,846
III. Bất động sản đầu tư	240		21,117,621,424	23,532,558,771
+ Nguyên giá	241		22,919,360,706	26,420,882,816
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,801,739,282)	(2,888,324,045)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		828,111,601,935	692,386,724,024
1. Đầu tư vào công ty con	251		555,566,279,000	560,348,615,585
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,125,000,000	133,065,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(60,579,677,065)	(1,026,891,561)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,623,498,466	3,526,679,708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,422,922	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,607,075,544	3,526,679,708
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,137,172,174,153	1,106,708,241,714

1406
TY
HAI
OAI
LON
T.V

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		683,706,328,829	582,423,590,964
I. Nợ ngắn hạn	310		674,208,447,920	571,785,248,418
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		352,093,489,250	348,959,131,196
2. Phải trả người bán	312		25,430,848,327	13,448,715,162
3. Người mua trả tiền trước	313		8,325,328,644	20,797,268,741
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,290,094,902	4,524,892,105
5. Phải trả người lao động	315		536,025,162	525,745,503
6. Chi phí phải trả	316		18,993,059,837	20,525,699,732
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		249,279,834,859	142,428,837,233
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,259,766,939	20,574,958,746
II. Nợ dài hạn	330		9,497,880,909	10,638,342,546
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	656,898,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,497,880,909	9,981,444,546
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453,465,845,324	524,284,650,750
I. Vốn chủ sở hữu	410		513,317,847,828	524,284,650,750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,640,561,505	19,625,260,797
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,839,181,571	16,826,941,005
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(19,267,747,752)	51,578,598,948
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,137,172,174,153	1,106,708,241,714

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại			-
+ USD		3,955.69	3,566.33
+ EUR			-
+ SGD			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-


Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





LÊ THỊ NGỌC DIÊN

NGUYỄN THỊ TRÚC



PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.636.381.320	11.928.277.454	84.523.409.642	48.478.173.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		204.545.454	499.506.666	1.868.853.765	2.213.211.393
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	17.431.835.866	11.428.770.788	82.654.555.877	46.264.962.513
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	17.035.004.105	11.511.069.663	82.025.058.882	46.078.884.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		396.831.763	(82.298.875)	629.496.995	186.078.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.777.394.530	5.132.738.279	32.414.668.203	92.774.881.109
7. Chi phí tài chính	22	6.4	66.137.906.818	14.490.545.805	91.328.941.534	43.308.519.646
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.585.121.314</i>	<i>9.527.768.053</i>	<i>28.137.496.057</i>	<i>35.065.577.746</i>
8. Chi phí bán hàng	24		193.873.523	54.579.618	366.471.160	175.967.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.563.773.707	3.511.895.446	12.460.106.837	12.038.315.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(63.721.327.755)	(13.006.581.465)	(71.111.354.333)	37.438.156.620
11. Thu nhập khác	31	6.5	122.627.273	154.325.267	2.225.180.134	434.013.480
12. Chi phí khác	32	6.6	1	-	2.982.380.647	2.376.500
13. Lợi nhuận khác	40		122.627.272	154.325.267	(757.200.513)	431.636.986
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(63.598.700.483)	(12.852.256.198)	(71.868.554.846)	37.869.793.606
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	(14.213.743)		(14.213.743)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.042.893	(6.194.532)	(1.080.395.836)	(16.644.039)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(63.604.743.376)	(12.831.847.923)	(70.788.159.010)	37.900.651.388
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			(63.604.743.376)	(12.831.847.923)	(70.788.159.010)	37.900.651.388
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-



Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Ngọc Diên

Nguyễn Thị Trúc



LÊ THỊ NGỌC DIÊN

NGUYỄN THỊ TRÚC

PHẠM PHUOC TOAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này Q4-2013	Kỳ trước Q4-2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(71,868,554,846)	38,506,903,806
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		(11,432,458,612)	3,563,697,649
Các khoản dự phòng	03		(677,055,000)	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31,322,850,021)	(326,240,127)
Chi phí lãi vay	06		28,137,496,057	35,065,577,746
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(87,163,422,422)	76,809,939,074
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		120,958,587,946	44,319,881,869
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,944,665,208	1,064,286,758
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		91,330,248,777	67,687,774,752
Tăng giảm chi phí trả trước	12			
Tiền lãi vay đã trả	13		(16,260,064,436)	(36,997,692,773)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(744,108,780)	(782,836,509)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(4,287,650,533)	11,447,207,528
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(58,142,690)	(11,943,542,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		105,720,113,070	151,605,018,193
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		27,515,975,064	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1,108,241,104)	(109,086,929,052)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(135,724,877,911)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109,317,143,951)	(109,086,929,052)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		203,282,935,810	814,448,368,193
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(200,148,577,756)	(810,953,685,054)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,000)	(48,652,312,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,134,313,054	(45,157,629,361)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(462,717,827)	(2,639,540,220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		643,147,175	3,282,687,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		180,429,348	643,147,175

Long An, ngày 14 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 443.753.850.000 đồng

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM. Các công ty con tính đến 31/12/2013 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long

1.2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Gia công sơ chế nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; bán buôn, đại lý thuốc lá điều, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê : máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, vật tư ngành in ấn, máy móc, thiết bị các loại ; in ấn bao bì phục vụ sản xuất hàng hóa, thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cừ tràm;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất, khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Hoạt động câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, mua bán chuyển nhượng cầu thủ; mua bán dụng cụ thể dục, thể thao;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; kinh doanh xe ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Tư vấn cho các doanh nghiệp về lập và triển khai dự án kinh doanh; lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát công trình)
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước; mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán VIỆT NAM

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ Báo Cáo Tài Chính Quý 4/2013 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 03 -25 năm
- + Máy móc thiết bị 05 -08 năm
- + Phương tiện vận tải truyền dẫn 05 -10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 -05 năm
- + Tài sản khác 02 năm
- + Tài sản cố định vô hình 02-50 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích lập căn cứ vào Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ghi nhận khi thu được 70% tiền ứng trước từ khách hàng theo quy định trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.10. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền & Các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	28,172,209	124,130,477
- Tiền gửi ngân hàng	152,257,139	519,016,698
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng Cộng	180,429,348	643,147,175

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	28,100,300,408	32,462,134,857
- Trả trước cho người bán	28,233,842,000	14,628,878,930
- Các khoản phải thu khác	185,591,190,027	285,324,779,073
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	241,925,332,435	332,415,792,860
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,405,161,885)	(1,782,999,885)

Giá trị thuần của các khoản phải thu	240,520,170,550	330,632,792,975
---	------------------------	------------------------

Các khoản phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu hoạt động thương mại & phân bón:	3,542,708,777	7,103,606,346
Phải thu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	24,557,591,631	25,358,528,511
Cộng	28,100,300,408	32,462,134,857

Các khoản ứng trước cho người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trả trước tiền mua mì, cám - Cty Cung Ứng Quốc Tế	-	6,000,000,000
Trả trước tiền thi công công trình + Bán: Cám, Bột cá - Cty An Thịnh	28,044,756,000	2,066,368,930
Trả trước tiền mua cá tra nguyên liệu	-	6,215,000,000
Trả trước cho Ban Bồi Thường huyện Bến Lức	55,500,000	55,500,000
Trả trước tiền thi nghiệm phân bón tại các Trung tâm Khuyến nông	24,086,000	44,700,000
Trả trước tiền mua máy lạnh sửa chữa - Cty Hồng Lợi Nam	-	102,450,000
Các khoản trả trước khác	109,500,000	144,860,000
Cộng	28,233,842,000	14,628,878,930

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu nội bộ các Công ty con	180,449,616,624	280,947,509,104
Phải thu tiền cho Cty Tấn Điền mượn	1,580,849,571	1,580,849,671
Phải thu Cty Thanh Thy	542,000,000	542,000,000
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1,173,243,837	1,230,224,437
Phải thu khác PS thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Phải thu khác Cty An Thịnh	760,000,000	-
Phải thu khác Lê Tấn Thiệt	683,041,934	-
Các khoản phải thu khác	402,438,061	1,024,195,861
Cộng	185,591,190,027	285,324,779,073

Dự phòng phải thu khó đòi được chi tiết như sau::

Tên đối tượng	Số dư nợ	Tỷ lệ dự phòng	Số dự phòng
Cù Lê Bảo Trị	85,500,000	100%	85,500,000
Mai Tiến Dũng	150,000,000	100%	150,000,000
DNTN Thúy Hằng	199,998,835	100%	199,998,835
Hộ Kinh Doanh Đặng Văn Mỹ	88,000,000	100%	88,000,000
Cơ sở Phạm Ái	22,390,850	100%	22,390,850
Trần Thị Trúc Duyên	63,525,000	100%	63,525,000
Hứa Thị Ngọc Lan	50,820,000	100%	50,820,000
Nguyễn Trọng Huy	91,395,000	100%	91,395,000
Phạm Thanh Hải	77,055,000	100%	77,055,000

Nguyễn Thị Ngọc Thủy				328,220,200	100%	328,220,200
Hồ Quốc Hùng				9,040,000	100%	9,040,000
Phương Anh Phát				239,217,000	100%	239,217,000
				Cộng		1,405,161,885
5.3. Hàng tồn kho						
					Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu					1,201,338,345	3,178,031,963
Chi phí SX, KD dở dang					3,710,543,963	3,711,587,463
Thành phẩm					352,174,513	452,366,037
Hàng hóa					26,884,349,583	26,751,086,149
				Cộng giá gốc hàng hóa tồn kho	32,148,406,404	34,093,071,612
Dự phòng giảm giá tồn kho					-	-
				Giá trị thuần có thể thực hiện	32,148,406,404	34,093,071,612
Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho:						
					Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khu dân cư Long Kim 2					26,884,349,583	26,751,086,149
Khu công nghiệp Long Cang					-	-
				Cộng	26,884,349,583	26,751,086,149
5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn						
Chi phí công cụ dụng cụ Phân bón chờ phân bổ					-	-
5.5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước						
					Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa					-	-
Thuế môn bài nộp thừa					-	1,500,000
				Tổng Cộng	0	1,500,000
5.6. Tài sản ngắn hạn khác						
					Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng					30,658,480	243,572,984
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn					-	-
				Tổng Cộng	30,658,480	243,572,984
5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9,175,254,924	2,971,050,606	14,662,594,040	2,633,757,125	425,600,000	29,868,256,695
Tăng	-	-	-	-	-	-
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013		(187,804,222)		(818,975,542)		(1,006,779,764)

Cấp vốn Cty ĐTPT Hạ Tầng	(9,175,254,924)	(308,628,032)		(1,560,764,757)	(425,600,000)	(11,470,247,713)
Thanh lý	0	0	(8,734,002,849)	0	0	(8,734,002,849)
Số dư cuối năm	-	2,474,618,352	5,928,591,191	254,016,826	0	8,657,226,369

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	2,609,495,527	2,322,808,457	9,870,892,859	2,597,530,543	425,600,000	17,826,327,386
Khấu hao trong năm	368,927,639	276,059,413	1,383,407,596	15,096,721	-	2,043,491,369
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013)		(187,804,222)		(802,552,620)		(990,356,842)
Cấp vốn Cty ĐTPT Hạ Tầng	(2,978,423,166)	(255,566,818)		(1,556,057,818)	(425,600,000)	(5,215,647,802)
Thanh lý			(5,898,333,803)			(5,898,333,803)
Số dư cuối năm	-	2,155,496,830	5,355,966,652	254,016,826	0	7,765,480,308

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	6,565,759,397	648,242,149	4,791,701,181	36,226,582	-	12,041,929,309
Tại ngày cuối năm	-	319,121,522	572,624,539	-	-	891,746,061

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,350,000,000	10,300,000	5,360,300,000
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013		(10,300,000)	(10,300,000)
Cấp vốn Cty ĐTPT Hạ Tầng	(2,793,122,628)		(2,793,122,628)
Số dư cuối năm	2,556,877,372	0	2,556,877,372
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	624,166,690	10,300,000	634,466,690
Khấu hao trong năm	93,034,389	-	93,034,389
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013		(10,300,000)	(10,300,000)
Cấp vốn Cty ĐTPT Hạ Tầng	(367,761,160)		(367,761,160)
Số dư cuối năm	349,439,919	-	349,439,919
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,725,833,310	-	4,725,833,310
Tại ngày cuối năm	2,207,437,453	-	2,207,437,453

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà An Dương Vương	Nhà kho	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,340,160,000	5,579,200,706	3,501,522,110	26,420,882,816
Cấp vốn Cty ĐTPT Hạ Tầng			(3,501,522,110)	(3,501,522,110)
Số dư cuối năm	17,340,160,000	5,579,200,706	-	22,919,360,706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,522,779,242	1,365,544,803	2,888,324,045
Khấu hao trong năm	-	278,960,040	249,659,685	528,619,725
Cấp vốn Cty ĐTPT Hạ Tầng			(1,615,204,488)	(1,615,204,488)
Số dư cuối năm	-	1,801,739,282	-	1,801,739,282
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	17,340,160,000	4,056,421,464	2,135,977,307	23,532,558,771
Tại ngày cuối năm	17,340,160,000	3,777,461,424	0	21,117,621,424

5.10. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hệ thống xử lý nước thải Long Cang	4,628,173,443	4,628,173,443
Mua sắm thiết bị của hệ thống nước thải Long Cang	173,218,403	173,218,403
Khác	79,040,000	79,040,000
Tổng Cộng	4,880,431,846	4,880,431,846

5.11. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	555,566,279,000	560,348,615,585
Đầu tư vào công ty liên kết	133,125,000,000	133,065,000,000
Đầu tư dài hạn khác - Cty CBTS Hoàng Long	200,000,000,000	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	888,691,279,000	693,413,615,585
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(60,579,677,065)	(1,026,891,561)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	828,111,601,935	692,386,724,024

Danh sách các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Phân loại	Vốn góp đến 31/12/2013	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Công Nghệ & Thương mại Hoàng Long	Con	30,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản	Con	85,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Con	160,566,279,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Con	70,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Con	200,000,000,000	100.00%

Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Con	10,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Liên kết	133,125,000,000	30.00%
Đầu tư dài hạn khác - Cty CBTS Hoàng Long	Con	200,000,000,000	
Cộng		888,691,279,000	

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng cho khoản lỗ lũy kế vào công ty con (Cty VT & KT Khoáng Sản Hoàng Long + Cty ĐTVT Hạ Tầng Hoàng Long) và công ty liên kết Thanh Thy.

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
TSCĐHH không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013 chuyển sang chờ phân bổ.	16,422,922	-
Cộng	16,422,922	0

5.13. Tài sản thuế hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời từ chi phí trích trước cho khu đất Long Kim 2	3,520,636,815	3,526,679,708
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ 6 tháng đầu năm 2013	1,086,438,729	-
Cộng	4,607,075,544	3,526,679,708

5.14. Vay ngắn hạn

	tại ngày 31/12/2013	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay Vietcombank – VN ĐỒNG	lãi suất vay ngoại tệ 6.5%/năm lãi suất vay VND từ 9% -> 10%/năm	(b) 26,860,731,530	41,057,620,000
Vay Vietcombank – USD tương đương	<u>1,090,000.00 USD</u>	(c) 22,929,240,000	8,022,945,600
Vay PG Bank – USD tương đương	<u>14.370.770 USD - lãi suất hiện tại 5%/năm</u>	(d) 302,303,517,720	299,878,565,596
Cộng		352,093,489,250	348,959,131,196

(b) và (c) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Long An theo hợp đồng hạn mức số 03/CV/0210/TDC/11LD ngày 27/04/2012. Tài sản thế chấp là QSDĐ tại huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

(d) Vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng số 149/2011/HMTD/NH- PN/PGB ngày 29/03/2011 với lãi suất hiện tại 5%/năm.

Tài sản thế chấp gồm:

Bất động sản và các tài sản khác với tổng giá trị đảm bảo là: 421.633.942.000 đồng.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	25,430,848,327	13,448,715,162
Người mua trả tiền trước	8,325,328,644	20,797,268,741
Cộng	33,756,176,971	34,245,983,903

Các khoản phải trả người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả tiền đền bù, giải tỏa cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An	1,705,331,000	5,707,412,000
Phải trả tiền mua máy sản xuất thức ăn nổi cho công ty Chia Tung (tương đương 327.438,6usd)	6,887,998,390	7,289,800,000
Phải trả tiền BH hàng nhập cho Cty Bảo Việt Đồng Tháp	275,658,562	8,733,512
Phải trả tiền phí kiểm toán cho Cty DTL	82,500,000	-

Phải trả tiền mua mì lát cho DNTN TM Thạnh Đông	14,339,170,550	-
Phải trả tiền mua cám cho DNTN Thu Hạnh	348,643,575	-
Khác	1,791,546,250	442,769,650
Cộng	25,430,848,327	13,448,715,162
5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT hàng nội địa	800,022,990	436,436,714
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204,213,338	948,322,118
Thuế thu nhập cá nhân	33,988,735	16,654,450
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,251,869,839	3,123,478,823
Cộng	3,290,094,902	4,524,892,105
5.17. Phải trả người lao động	-	-
Là khoản trả lương tháng 12/2013 và tháng 13/2013	536,025,162	525,745,503
5.18. Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước lãi vay	479,269,330	2,011,909,225
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18,513,790,507	18,513,790,507
Khác	-	-
Cộng	18,993,059,837	20,525,699,732
5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	20,321,460	19,402,000
BHXH, BHYT, BHTN	36,199,362	38,007,841
Phải trả cho các Công ty con	130,196,133,073	112,422,607,810
Phải trả tiền vay cho Công ty Thanh Thy	8,387,443,935	13,469,443,935
Phải trả lãi vay cho Ngân hàng PG	11,151,987,491	-
Phải trả Lê Thanh Tuyền	89,000,000,000	-
Phải trả Cty Thức Ăn thủy Sản Mekong	4,300,000,000	-
Phải trả Cty Cổ phần Thanh Mỹ	5,170,868,585	-
Các Khoản phải trả, phải nộp khác	1,016,880,953	16,479,375,647
Cộng	249,279,834,859	142,428,837,233
5.20. Phải trả dài hạn khác	-	-
Hoàn trả khoản ký quỹ tiền thuê kho cho Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long do thanh lý hợp đồng cho thuê kho.	-	656,898,000

5.21. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khách hàng ứng trước tiền chuyển quyền sử dụng đất theo tiến độ trên hợp đồng	9,497,880,909	9,981,444,546
Cộng	9,497,880,909	9,981,444,546

5.22. Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
Cộng	-	-

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	30,794,734,299	74,273,802,566	541,322,386,865
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	37,900,651,388	37,900,651,388
Trích quỹ	-	-	-	5,657,467,503	(11,943,542,506)	(6,286,075,003)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(48,652,312,500)	(48,652,312,500)
Số dư đầu năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,452,201,802	51,578,598,948	524,284,650,750
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(70,788,159,010)	(70,788,159,010)
Trích quỹ	-	-	-	27,541,274	(58,142,690)	(30,601,416)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45,000)	(45,000)
Số dư cuối năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,479,743,076	(19,267,747,752)	453,465,845,324

5.23.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	443,753,850,000	443,753,850,000
Cộng	443,753,850,000	443,753,850,000

5.23.3. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44,375,388	44,375,388
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	44,375,385	44,375,385
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phần được mua lại	(150,000)	(150,000)
+ Cổ phần phổ thông	(150,000)	(150,000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	44,225,385	44,225,385

+ Cổ phần ưu đãi

- -

+ Cổ phần phổ thông

44,225,385 44,225,385

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.23.4. Cổ tức

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chia cổ tức năm trước	-	31,500,000
Chia cổ tức năm nay	-	-
Cộng	-	31,500,000

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại (hàng hoá)	16,531,847,684	8,210,648,273
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất	344,520,000	(414,000)
Doanh thu hoạt động khác (dịch vụ)	760,013,636	3,718,043,181
Doanh thu thi công công trình	-	-
Hàng bán trả lại	(204,545,454)	(499,506,666)
Doanh thu thuần	17,431,835,866	11,428,770,788

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	16,032,245,902	7,699,189,207
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất	302,758,201	202,030,320
Giá vốn hoạt động khác (dịch vụ)	700,000,000	3,609,850,136
Cộng	17,035,004,103	11,511,069,663

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền gửi	332,143	4,532,525
Lợi nhuận chuyển nhượng từ các công ty con	-	-
Thu lãi cho vay từ các công ty con	6,777,062,387	7,190,789,658
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	310,020
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	410,730,649
Khác	-	(2,473,624,573)
Cộng	6,777,394,530	5,132,738,279

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

(10,858,986,790) (6,795,539,175)

Quý IV năm nay Quý IV năm trước

Chi phí lãi vay ngân hàng	5,349,373,857	8,847,120,838
Chi phí lãi vay công ty con	831,809,706	-
Chi phí lãi vay ngoài	403,937,751	680,647,215
Chiết khấu thanh toán	-	633,600
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	59,552,785,504	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	704,891,021
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ hàng hoá phải sinh/ khác	-	4,257,253,131
Cộng	66,137,906,818	14,490,545,805

6.5. Thu nhập khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Thu tiền phí đo đạc	(100,000)	
Thu chậm thanh toán (không thực hiện đúng hợp đồng - LK2)		154,325,267
Thanh lý tài sản cố định	72,727,273	
Thu lãi trả chậm từ công ty con		
Thu nhập khác	50,000,000	
Cộng	122,627,273	154,325,267

6.6. Chi phí khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí do không thực hiện hợp đồng	-	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	1	-
Cộng	1	-

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(14,312,743)

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chênh lệch tạm thời	Số tiền	Thuế suất	Chi phí thuế hoãn lại
Chi phí trích trước cho khu dân cư Long Kim 2 ứng với phần phát sinh trong giá vốn	24,171,572	25%	6,042,893
Cộng	24,171,572		6,042,893

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- + Hoạt động khác (cho thuê kho, thuê nhà, san lấp mặt bằng, kinh doanh thành phẩm phân bón.....)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8. Thông tin về các bên có liên quan

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các công ty con và các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng	66.822.638.075	-
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	763.543.181	2.179.359.348
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long		6.014.327.457
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	112.863.435.368	271.757.822.299
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	542.000.000	542.000.000
Cộng	180.991.616.624	280.493.509.104

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả cho các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hoàng Long	2.524.034.723	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ và thương mại Hoàng Long	55.920.166.880	34.803.556.920
Công ty TNHH MTV Vận tải và khai thác khoáng sản Hoàng Long	37.217.358.363	42.879.877.021
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	-	1.152.197.784
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	34.534.573.107	-
Phải trả Cty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	26.182.107.500
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	8.387.443.935	13.469.443.935
Cộng	138.583.577.008	118.487.183.160

Công ty có vay từ công ty liên kết – Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy theo khế ước vay ngày 02/03/2008 để bổ sung vốn lưu động với dư tại ngày 31/12/2013 là: 8.387.443.935 đồng. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 01 năm 2014.

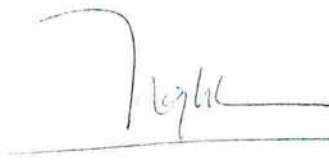
Ngày 14 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI